

Số: 20.01/2024/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
 - **Mã chứng khoán:** PSH
 - **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
 - **Điện thoại:** (84-292) 6 547978/537979/536688
 - **Fax:** (84-2929) 3 842373/6 536688
 - **Người thực hiện công bố thông tin:** Võ Như Thảo
Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng
- Loại thông tin công bố:** định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng Quý 4 năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2024 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



MAI VĂN HUY

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20.01/2024/CV-NSH
V/v giải trình chênh lệch số liệu
BCTC/KQKD riêng Quý 4/2023

Hậu Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và căn cứ Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/8/2016 về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (Mã chứng khoán: PSH) xin được giải trình về kết quả kinh doanh của Quý 4 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số liệu tại BCTC/KQKD riêng Quý 4/2023	Số liệu tại BCTC/KQKD riêng Quý 4/2022	Chênh lệch
	1	2	3=1-2
1. Lợi nhuận sau thuế			
- Báo cáo tài chính riêng	(212,886,264,850)	40.230.468.372	(253,116,733,222)

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 theo số liệu tại BCTC riêng là (212.886) tỷ đồng, chuyển từ lãi ở quý 4/2022 sang lỗ ở quý 4/2023. Nguyên nhân chủ yếu là do tổng chi phí và giá vốn tăng cao so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình liên quan đến lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (Quý 4/2022) trên BCTC riêng của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



MAI VĂN HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
Quý IV



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý IV.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/05/2023
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc	
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Lưu Thị Tuyết Vân	Trưởng BKS	Bỏ nhiệm ngày 27/06/2023
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 27/06/2023
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên	Bỏ nhiệm ngày 27/06/2023
Nguyễn Lê Long Điền	Kiểm soát viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm Quý IV, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND
 01/01/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.508.440.307.764	5.369.437.092.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	20.192.253.036	228.448.650.705
1. Tiền	111		20.192.253.036	228.448.650.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.713.419.624.883	408.118.812.771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.388.540.728.678	64.403.225.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	115.898.798.444	110.490.649.674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.171.164.203	13.193.164.203
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	218.383.952.494	233.363.907.439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24.893.071.030)	(13.332.133.877)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.318.052.094	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.774.310.061.062	4.727.591.996.101
1. Hàng tồn kho	141		4.774.310.061.062	4.727.591.996.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		518.368.783	5.277.633.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	518.368.783	1.980.730.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.296.902.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
 01/01/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.993.040.793.581	4.625.748.004.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.932.802.186	11.407.874.401
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	12.932.802.186	11.407.874.401
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.671.615.834.175	1.316.396.813.314
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.000.594.978.787	719.265.080.007
- Nguyên giá	222		1.646.713.740.415	1.289.786.619.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(646.118.761.628)	(570.521.539.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	671.020.855.388	597.131.733.307
- Nguyên giá	228		777.347.314.589	698.656.386.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(106.326.459.201)	(101.524.653.303)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	943.586.632.685	1.907.085.773.123
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		943.586.632.685	1.907.085.773.123
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	646.795.938.005	689.648.681.555
1. Đầu tư vào công ty con	251		361.123.742.257	365.018.012.698
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		277.021.686.280	321.988.899.068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.647.424.925	29.095.825.789
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(32.196.915.457)	(33.654.056.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		236.533.466.530	219.632.742.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	236.533.466.530	219.632.742.066
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.501.481.101.345	9.995.185.097.047

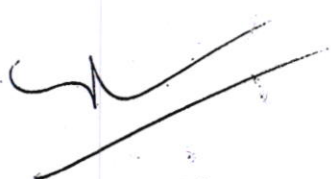
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

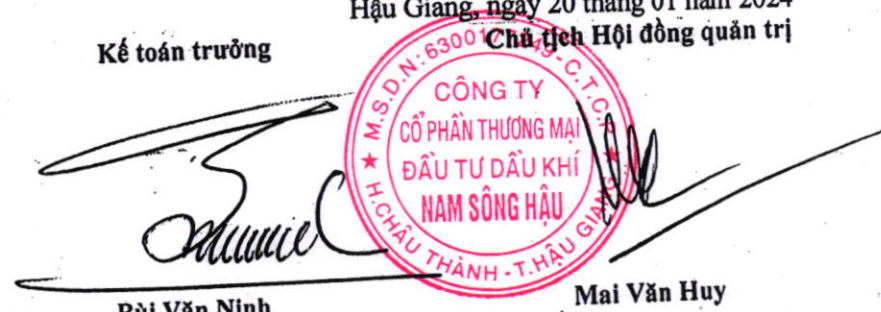
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.013.006.628.113	8.582.108.266.615
I. Nợ ngắn hạn	310		6.271.807.487.668	5.309.404.772.476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	119.930.640.697	995.470.028.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	167.396.169.426	9.466.074.568
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.256.022.476.845	1.600.958.950.850
4. Phải trả người lao động	314		2.821.105.125	2.855.064.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	359.671.900.398	104.879.394.673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	13.498.529.109	5.630.300.041
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	4.296.488.540.211	2.427.817.303.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
10. Quỹ bình ổn giá	323	23	55.978.125.857	162.327.656.074
II. Nợ dài hạn	330		2.741.199.140.445	3.272.703.494.139
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	1.278.489.538.989	1.664.521.891.988
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	-	31.737.876.110
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	-	32.060.351.178
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	51.499.538.300	70.940.843.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.411.210.063.156	1.473.442.531.863
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.488.474.473.232	1.413.076.830.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.488.474.473.232	1.413.076.830.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	158.438.176
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(461.569.400)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226.809.804.456	151.412.161.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		151.412.161.656	407.328.763.696
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.397.642.800	(255.916.602.040)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.501.481.101.345	9.995.185.097.047

Hậu Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

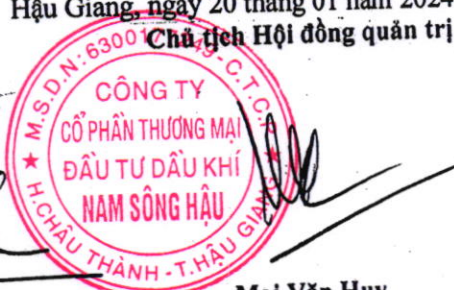




Võ Như Thảo

Bùi Văn Ninh

Mai Văn Huy



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2023

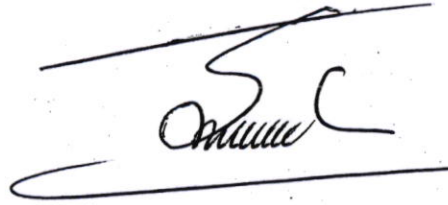
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	848.289.074.739	982.373.604.317	6.260.218.904.872	6.147.352.196.942
2. Các khoản giảm trừ	02	27	29.728.643.907	14.215.373.750	29.728.643.907	35.572.008.469
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		818.560.430.832	968.158.230.567	6.230.490.260.965	6.111.780.188.473
4. Giá vốn hàng bán	11	28	788.260.357.347	792.748.581.457	5.505.065.944.037	5.901.966.019.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.300.073.485	175.409.649.110	725.424.316.928	209.814.168.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.902.556.721	2.609.743.457	4.655.333.446	34.227.365.119
7. Chi phí tài chính	22	30	213.201.883.869	89.159.980.034	489.889.462.807	295.803.666.798
8. Chi phí bán hàng	24	33.a	14.156.969.425	37.616.622.155	116.079.703.839	165.882.072.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.b	22.383.080.483	12.256.927.747	48.607.098.405	47.084.051.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(217.539.303.571)	38.985.862.631	75.503.385.323	(264.728.256.532)
11. Thu nhập khác	31	31	6.353.776.777	2.477.309.476	12.916.338.133	13.050.901.603
12. Chi phí khác	32	32	465.446.276	1.232.703.735	10.083.246.476	4.239.247.111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.888.330.501	1.244.605.741	2.833.091.657	8.811.654.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(211.650.973.070)	40.230.468.372	78.336.476.980	(255.916.602.040)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	1.235.291.780		2.938.834.180	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(212.886.264.850)	40.230.468.372	75.397.642.800	(255.916.602.040)

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Phương pháp gián tiếp
 Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm 2023	Đơn vị tính: VND Lũy kế năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	78.336.476.980	(255.916.602.040)
2. Điều chỉnh cho các khoản		431.702.848.959	395.179.683.077
- Khấu hao tài sản cố định	02	100.806.632.058	105.438.332.820
- Các khoản dự phòng	03	10.103.796.610	13.533.329.488
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.268.165.789	15.626.173.807
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.885.856.915)	(3.072.800.640)
- Chi phí lãi vay	06	408.759.641.634	233.455.553.771
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(106.349.530.217)	30.199.093.831
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	510.039.325.939	139.263.081.037
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.313.484.565.035)	206.917.416.156
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	888.026.036.972	304.108.144.345
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.516.066.381.911)	35.944.993.443
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(15.438.362.337)	10.374.651.654
- Tiền lãi vay đã trả	14	(186.093.426.807)	(215.988.184.116)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6.391.381
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(23.869.174.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.633.017.373.179)	456.757.319.877
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(427.270.614.414)	(636.775.811.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	1.545.454.546
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.502.927.785)	(8.718.769.542)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	41.344.592.615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.079.491.136)	(213.258.215.802)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	49.389.375.229	80.236.226.607
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.783.574.786	5.125.687.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(381.680.083.320)	(730.500.835.893)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 333 nhân viên.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 05 công ty con trong đó có 03 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử

dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại. Cổ phiếu quỹ của công ty bao gồm giá trị cổ phiếu đã mua trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi, lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo chốt ngày của trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.20 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.763.344.492	7.615.759.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.428.908.544	220.832.891.460
Cộng	20.192.253.036	228.448.650.705

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000		7.200.000.000	
Cộng	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-

(*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành, kỳ hạn: 7 năm. Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu. Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019 và 2.000 trái phiếu phát hành tại ngày 24/12/2020. Tổng mệnh giá trái phiếu: 7.200.000.000 VND. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 % /năm. Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là ngày 24/09 hàng năm.

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản đầu tư tài chính
 (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	361.123.742.257	-	(12.726.366.951)	365.018.012.698	-	(11.375.946.357)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí	53.466.866.267	(*)	(11.895.813.760)	53.411.366.267	(*)	(10.030.236.040)
Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist						
Công ty cổ phần chế biến	130.348.028.000	(*)	-	130.148.028.000	(*)	-
Condensate Nam Việt Cái Răng						
Công ty CP Thương mại dầu khí	89.010.411.081	(*)	-	89.010.411.081	(*)	-
Thuận Tiến						
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Sông Hậu Sóc Trăng						
Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản	-	-	-	3.943.281.698	(*)	(599.193.457)
xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề						
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu	-	-	-	478.880.743	(*)	(320.938.015)
Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp						
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu	38.298.436.909	(*)	(830.553.191)	38.026.044.909	(*)	(425.578.845)
cơ và nông sản Nam Sông Hậu Tri						
Tôn						
Đầu tư góp vốn vào công ty liên	277.021.686.280	-	(19.408.441.753)	321.988.899.068	-	(22.278.109.643)
doanh, liên kết						
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và	259.310.773.652	(*)	(19.408.441.753)	259.310.773.652	(*)	(21.320.625.754)
TM dầu khí NSH Gò Công						
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	17.710.912.628	(*)	-	17.710.912.628	(*)	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản						
Đông Phú				44.967.212.788	(*)	(957.483.889)

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Áp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Quý IV

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33.647.424.925	-	(62.106.753)	29.095.825.789	-	-
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	15.612.000	(*)		11.612.000	(*)	-
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	33.631.812.925	(*)	(62.106.753)	29.084.213.789	(*)	-
Cộng	671.792.853.462		(32.196.915.457)	716.102.737.555		(33.654.056.000)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	100%	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	71,10%	Khu công nghiệp Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	80,70%	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100%	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty CP Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu Tri Tôn	100%	Ấp Cà Na, Xã Lương An Trà, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Nông nghiệp
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	37,20%	Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,30%	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	9,42%	Ấp Đông Mỹ, Thị Trấn Ngã Sáu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Đầu tư , xây dựng khu đô thị

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Quý IV

5. Phải thu khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.388.540.728.678	64.403.225.332
Công ty Cổ phần Sản xuất Dầu nhờn Long An	382.180.565.120	-
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	52.236.437.018	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	178.407.705.200	16.591.800.000
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thuận Tiến	351.815.790.630	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	143.098.137.000	-
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	-	10.000.000.000
Khác	280.802.093.710	37.811.425.332
Cộng	1.388.540.728.678	64.403.225.332

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan
 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

	727.344.929.080	18.093.389.232
--	------------------------	-----------------------

6. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	115.898.798.444	110.490.649.674
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	3.896.930.800	10.471.094.781
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	-	12.219.026.600
Công ty CP Chứng Khoán Smart Invest	33.023.998.018	-
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	2.195.235.691
Khác	78.977.869.626	85.605.292.602
Cộng	115.898.798.444	110.490.649.674

7. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.171.164.203	(12.156.543.323)	13.193.164.203	(10.432.683.323)
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.014.620.880	-	1.014.620.880	-
Khác	8.156.543.323	(8.156.543.323)	8.178.543.323	(6.432.683.323)
b. Dài hạn	12.932.802.186	-	11.407.874.401	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú (*)	7.799.778.167	-	7.135.497.620	-
Khác	5.133.024.019	-	4.272.376.781	-
Cộng	26.103.966.389	(12.156.543.323)	24.601.038.604	(10.432.683.323)

9. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	24.893.071.030	-	15.824.638.717	2.492.504.840
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Xuyên Việt Oil	7.143.632.313	-	-	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	5.924.800.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	-
Khác	8.616.000.717	-	8.616.000.717	2.492.504.840
Cộng	24.893.071.030	-	15.824.638.717	2.492.504.840

10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	270.582.221.854	-	400.250.530.559	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.636.654.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.307.133.824	-	28.246.902.970	-
Thành phẩm	1.914.756.038.888	-	1.892.555.581.153	-
Hàng hoá	2.557.664.666.496	-	2.403.902.326.874	-
Cộng	4.774.310.061.062	-	4.727.591.996.101	-

11. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2023

01/01/2023

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	943.586.632.685	1.907.085.773.123
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.800.417.160	3.176.681.097
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	228.380.007.229	218.992.193.855
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	321.379.300.834	254.713.926.693
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang	-	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (4)	3.640.041.504	335.108.046.466
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang	-	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (5)	54.007.731.191	36.403.304.291
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (6)	38.980.709.921	38.980.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	-	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	-	21.996.547.962
Khác	174.316.342.666	647.778.880.564
Cộng	943.586.632.685	1.907.085.773.123

11. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m². Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dần nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Áp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(5) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Áp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m².

(6) Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án đầu tư Kho trung chuyển xăng dầu.

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	379.874.105.275	584.037.054.836	324.514.932.278	1.360.527.272	1.289.786.619.661
- Mua trong năm	223.570.860.677	138.290.060.319	13.686.091.091		375.547.012.087
- Đầu tư hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán	(18.619.891.333)				(18.619.891.333)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	584.825.074.619	722.327.115.155	338.201.023.369	1.360.527.272	1.646.713.740.415
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	185.043.490.697	195.603.698.042	188.623.968.528	1.250.382.387	570.521.539.654
- Khấu hao trong năm	19.290.493.445	31.436.915.006	31.198.914.573	103.169.885	82.029.492.909
- Phân loại lại					-
- Thanh lý nhượng bán	(6.432.270.935)				(6.432.270.935)
- Giảm khác					-
Số cuối năm	197.901.713.207	227.040.613.048	219.822.883.101	1.353.552.272	646.118.761.628
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	194.830.614.578	388.433.356.794	135.890.963.750	110.144.885	719.265.080.007
Tại ngày cuối năm	386.923.361.412	495.286.502.107	118.378.140.268	6.975.000	1.000.594.978.787

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 556.265.942.339 VND
 - TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 99.750.972.431 VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	698.656.386.610	698.656.386.610
- Tăng trong năm	116.667.592.747	116.667.592.747
- Thanh lý trong năm	(37.976.664.768)	(37.976.664.768)
Số dư cuối năm	777.347.314.589	777.347.314.589
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	101.524.653.303	101.524.653.303
- Khấu hao trong năm	18.777.139.149	18.777.139.149
- Thanh lý trong năm	(13.975.333.251)	(13.975.333.251)
Số dư cuối năm	106.326.459.201	106.326.459.201
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	597.131.733.307	597.131.733.307
Tại ngày cuối năm	671.020.855.388	671.020.855.388

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 349.085.423.125 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.133.840.968 VND.

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên giá	481.576.120.000	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Giá trị còn lại	481.576.120.000	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng

15. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	518.368.783	1.980.730.910
- Công cụ dụng cụ	62.527.678	139.790.784
- Chi phí bảo hiểm	455.841.105	1.821.606.816
- Chi phí khác	-	19.333.310
b. Dài hạn	236.533.466.530	219.632.742.066
- Công cụ dụng cụ	2.560.546.780	1.083.569.306
- Chi phí thuê đất (*)	213.356.818.394	218.157.642.965
- Chi phí sửa chữa	16.009.259.027	221.479.794
- Chi phí khác	4.606.842.329	170.050.001
Cộng	237.051.835.313	221.613.472.976

(*) Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	4.296.488.540.211	4.296.488.540.211	4.823.454.905.776	2.954.783.668.565	2.427.817.303.000	2.427.817.303.000
Vay ngắn hạn	4.296.488.540.211	4.296.488.540.211	4.823.454.905.776	2.895.528.668.565	2.368.562.303.000	2.368.562.303.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	3.442.107.730.211	3.442.107.730.211	2.763.914.095.776	1.266.678.668.565	1.944.872.303.000	1.944.872.303.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	687.000.000.000	687.000.000.000	1.617.600.000.000	1.298.200.000.000	367.600.000.000	367.600.000.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	61.900.810.000	61.900.810.000	351.460.810.000	330.650.000.000	41.090.000.000	41.090.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Thuận Tiến (4)	32.220.000.000	32.220.000.000	32.220.000.000		-	-
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang (5)	73.260.000.000	73.260.000.000	58.260.000.000		15.000.000.000	15.000.000.000
	-	-				-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	59.255.000.000	59.255.000.000	59.255.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	-	-		59.255.000.000	59.255.000.000	59.255.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn	1.411.210.063.156	1.411.210.063.156	89.260.531.293	151.493.000.000	1.473.442.531.863	1.473.442.531.863
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	654.449.225.462	654.449.225.462	59.255.000.000		595.194.225.462	595.194.225.462
Trái phiếu phát hành (7)	756.760.837.694	756.760.837.694	30.005.531.293	151.493.000.000	878.248.306.401	878.248.306.401
Mệnh giá trái phiếu	756.760.837.694	756.760.837.694	30.005.531.293	151.493.000.000	878.248.306.401	878.248.306.401
- Trái phiếu PSHH224001	-	-	8.930.880.009	110.000.000.000	101.069.119.991	101.069.119.991
- Trái phiếu PSHH224002	357.277.358.847	357.277.358.847	9.904.619.599	41.493.000.000	388.865.739.248	388.865.739.248
- Trái phiếu PSHH224003	399.483.478.847	399.483.478.847	11.170.031.685	-	388.313.447.162	388.313.447.162
Tổng cộng	5.707.698.603.367	5.707.698.603.367	4.912.715.437.069	3.106.276.668.565	3.901.259.834.863	3.901.259.834.863

c. Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan
 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	167.380.810.000	56.090.000.000

(1) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng sau:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4618782/HĐTD ngày 15 tháng 08 năm 2022 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 2023

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/c, chết khấu

Hạn mức thường xuyên số tiền 2.800.000.000.000 đồng và không thường xuyên với số tiền tối đa 300.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 31/01/2024 hoặc đến khi hạn mức ngắn hạn 2023-2024 được phê duyệt

Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu

Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lược. Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô tô LEXUS mang BKS: 51G-200.69 , 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTĐ tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Hàng hóa hình thành từ phương án kinh doanh do BIDV tài trợ, phần vốn góp của Công ty và Công ty CP kho cảng ngoại quan và TM Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công, Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt và Công ty Cổ phần Thương mại Chợ Gạo. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/4618782/HĐTD ngày 07 tháng 12 năm 2022

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/c, chết khấu phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, pha chế và mua xăng dầu

Hạn mức tín dụng không thường xuyên với số tiền 700.000.000.000 đồng

Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể

Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đã được ký kết theo các hợp đồng thế chấp cầm cố giữa các bên và tỷ lệ tài sản đảm bảo không thấp hơn 50%

Số dư khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 tại 31/12/2023: 3.442.107.730.211 đồng

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-202300554 ngày 26 tháng 04 năm 2023

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Hạn mức cấp tín dụng: 1.400.000.000.000 đồng. Hạn mức dư nợ cho vay: 800.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 21/04/2024

Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên

Số dư tại 31/12/2023: 687.000.000.000 đồng

(3) Vay Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng theo các hợp đồng:

Hợp đồng mượn tiền số 01/2023/HĐM/NSHST-NSH ngày 01 tháng 01 năm 2023

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 đồng

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 9%/năm

Hợp đồng mượn tiền số 02/2023/HĐM/NSHST-NSH ngày 01 tháng 01 năm 2023

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Hạn mức cho vay: 110.896.290.000 đồng

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 9%/năm

Số dư vay Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng tại ngày 31/12/2023 là: 61.900.810.000 đồng

(4) Vay Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Thuận Tiến theo hợp đồng mượn tiền số 01/2023/HĐM/TT-NSH ngày 21 tháng 12 năm 2023

Số tiền vay: 32.220.000.000 đồng

Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh

Thời gian vay: 12 tháng

Lãi suất vay: 9%/năm

Đảm bảo khoản vay: Khoản vay không có tài sản đảm bảo

Số dư tại 31/12/2023 là: 32.220.000.000 đồng

(5) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Phát triển nông nghiệp Hậu Giang theo các hợp đồng

Hợp đồng cho mượn tiền số 02/2023/HĐM/PT-NSH ngày 23 tháng 11 năm 2023

Số tiền vay: 58.260.000.000 đồng

Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất: 0%/năm

Thời hạn vay: 12 tháng

Đảm bảo khoản vay: Khoản vay không có tài sản đảm bảo

Hợp đồng cho mượn tiền số 01/2023/HĐM/PT-NSH ngày 01 tháng 01 năm 2023

Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng

Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất: 0%/ năm

Thời hạn vay: 12 tháng

Đảm bảo khoản vay: Khoản vay không có tài sản đảm bảo

Số dư vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Phát triển nông nghiệp Hậu Giang tại 31/12/2023 là: 73.260.000.000 đồng

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư khoản vay tại 31/12/2023: 654.449.225.462 đồng.

(7) Trái phiếu phát hành

+ Trái phiếu PSHH224002

- Số lượng trái phiếu: 358.507 trái phiếu

- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/ trái phiếu

- Giá trị trái phiếu: 358.507.000.000 đồng

- Kỳ hạn: 24 tháng

- Lãi suất: 11,5% năm đầu và 11,7% năm tiếp theo

- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ đầu tư phát triển dự án kho cảng Mái Dầm và Tổng kho Xoài Rạp

+ Trái phiếu PSHH224003

- Số lượng trái phiếu: 400.000 trái phiếu

- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/ trái phiếu

- Giá trị trái phiếu: 400.000.000.000 đồng

- Kỳ hạn 24 tháng

- Lãi suất: 10% năm đầu và 10,2% năm tiếp theo

- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ đầu tư phát triển dự án Tổng kho Xoài Rạp và kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp Gas tại Trà Vinh.

17. Trái phiếu phát hành

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	756.760.837.694			878.248.306.401		
Trái phiếu PSHH224001	-			101.069.119.991	11	24
- <i>Mệnh giá</i>				110.000.000.000		
- <i>Chi phí phát hành</i>				(8.930.880.009)		
Trái phiếu PSHH224002	357.277.358.847	11,5 - 11,7	24	388.865.739.248	11,5 - 11,7	24
- <i>Mệnh giá</i>	358.507.000.000			400.000.000.000		
- <i>Chi phí phát hành</i>	(1.229.641.153)			(11.134.260.752)		
Trái phiếu PSHH224003	399.483.478.847	10 - 10,2	24	388.313.447.162	10 - 10,2	24
- <i>Mệnh giá</i>	400.000.000.000			400.000.000.000		
- <i>Chi phí phát hành</i>	(516.521.153)			(11.686.552.838)		
Tổng cộng	756.760.837.694			878.248.306.401		

18. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	119.930.640.697	119.930.640.697	995.470.028.653	995.470.028.653
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12.812.429.600	12.812.429.600	-	-
Công ty CP Xây Dựng Hữu Thành	26.294.418.000	26.294.418.000	6.078.715.488	6.078.715.488
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	-	-	55.060.136.601	55.060.136.601
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	-	419.375.963.761	419.375.963.761
Công ty CP Chế Biến Condensate Nam Việt Cái Răng	-	-	6.904.785.171	6.904.785.171
Khác	80.823.793.097	80.823.793.097	508.050.427.632	508.050.427.632
b. Dài hạn	1.278.489.538.989	1.278.489.538.989	1.664.521.891.988	1.664.521.891.988
Kempar Energy Pte Ltd	-	-	151.837.233.388	151.837.233.388
Trafigura PTE ltd.	415.064.222.112	415.064.222.112	752.684.658.600	752.684.658.600
Khác	863.425.316.877	863.425.316.877	760.000.000.000	760.000.000.000
Cộng	1.398.420.179.686	1.398.420.179.686	2.659.991.920.641	2.659.991.920.641

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

148.283.455.706 **90.435.040.011**

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	167.396.169.426	9.466.074.568
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại xăng dầu An Thịnh Phát	71.190.000.000	-
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Cần Giờ	18.014.110.230	-
Công ty cổ phần thương mại nhiên liệu Cửu Long	35.960.000.000	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu nhiên liệu Đông Đô	34.908.000.000	-
Khác	7.324.059.196	9.466.074.568
b. Dài hạn	-	31.737.876.110
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	31.737.876.110
Cộng	167.396.169.426	41.203.950.678

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

- **32.788.221.310**

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	243.007.541.511	135.928.752.088	116.887.683.575	262.048.610.024
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	128.707.290.924	81.794.978.312	21.094.858.983	189.407.410.253
Thuế Xuất nhập khẩu	-	34.647.037.251	34.647.037.251	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.930.538.428	2.938.834.180	-	17.869.372.608
Thuế Thu nhập cá nhân	4.712.317.445	832.693.823	1.010.948.658	4.534.062.610
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	542.524.229	270.560.025	271.964.204
Thuế bảo vệ môi trường	1.209.601.262.542	199.331.772.300	627.041.977.696	781.891.057.146
Các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.549.763.452	1.549.763.452	-
Cộng	1.600.958.950.850	457.579.355.635	802.515.829.640	1.256.022.476.845

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	359.671.900.398	104.879.394.673
- Lãi vay	359.237.700.398	104.511.134.393
- Chi phí bảo hiểm	434.200.000	368.260.280
b. Dài hạn	-	32.060.351.178
- Lãi vay	-	32.060.351.178
Cộng	359.671.900.398	136.939.745.851
c. Chi phí phải trả là các bên liên quan	-	2.222.692.942

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Quý IV

22. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	13.498.529.109	5.630.300.041
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.111.010.547	932.103.418
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	12.387.518.562	4.698.196.623
b. Dài hạn	51.499.538.300	70.940.843.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	51.499.538.300	70.940.843.000
Cộng	64.998.067.409	76.571.143.041
c. Phải trả khác là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	62.499.538.300	70.940.843.000

(*) Chi tiết:	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	12.387.518.562	4.698.196.623
Khác	12.387.518.562	4.698.196.623
Dài hạn	51.499.538.300	70.940.843.000
Công ty CP TM Chợ Gạo	7.211.817.500	9.922.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	44.287.720.800	33.515.868.000
Công ty CP TM DK Thuận Tiên	-	27.502.125.000
Cộng	63.887.056.862	75.639.039.623

23. Quỹ bình ổn giá	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	162.327.656.074	132.122.170.862
Trích quỹ trong năm	33.312.603.652	85.287.259.631
Lãi phát sinh	726.148	6.391.381
Sử dụng quỹ trong năm	(139.662.860.017)	(55.088.165.800)
Số dư cuối năm	55.978.125.857	162.327.656.074

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000		(793.193.000)	531.626.833.779	1.792.801.440.779
- Tăng vốn trong năm trước	-		-	-	-
- Lãi, (lỗ) trong năm trước	-		-	(255.916.602.040)	(255.916.602.040)
- Phân phối lợi nhuận	-		-	(29.670.735.083)	(29.670.735.083)
- Tăng khác	-	158.438.176	331.623.600	-	490.061.776
- Chia cổ tức	-		-	(94.627.335.000)	(94.627.335.000)
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	151.412.161.656	1.413.076.830.432
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi, (lỗ) trong năm				75.397.642.800	75.397.642.800
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	1.261.967.800.000	158.438.176	(461.569.400)	226.809.804.456	1.488.474.473.232

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	789.110.000.000	62,5%	841.108.750.000	66,7%
Cổ đông khác	472.857.800.000	37,5%	420.859.050.000	33,3%
Cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
+ Vốn góp cuối năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	126.196.780	126.196.780
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>126.196.780</i>	<i>126.196.780</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	27.000	27.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>27.000</i>	<i>27.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.169.780	126.169.780
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>126.169.780</i>	<i>126.169.780</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

25. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
- USD	3.072,47	33.828,22

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	2.060.666.753.452	3.879.239.002.344
- Doanh thu bán thành phẩm	4.182.897.542.428	2.184.845.407.411
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.011.314.177	83.267.787.187
- Doanh thu khác	3.643.294.815	-
Cộng	6.260.218.904.872	6.147.352.196.942
b. Doanh thu với các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	2.896.604.327.499	1.715.907.728.706

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	29.728.643.907	35.572.008.469
Cộng	29.728.643.907	35.572.008.469

28. Giá vốn hàng bán	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa	1.676.472.174.235	3.480.197.807.011
- Giá vốn thành phẩm	3.703.400.302.639	2.256.958.501.357
- Giá vốn dịch vụ	42.029.423.683	89.869.832.046
- Trích lập quỹ bình ổn giá	33.312.603.652	30.199.093.831
- Hao hụt nhiệt độ, vận chuyển	49.851.439.828	44.740.785.371
Cộng	5.505.065.944.037	5.901.966.019.616
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.885.856.915	6.423.180.395
- Chênh lệch tỷ giá	1.769.476.531	27.804.184.724
Cộng	4.655.333.446	34.227.365.119
30. Chi phí tài chính	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Lãi vay	408.759.641.634	233.455.553.771
- Chênh lệch tỷ giá	41.883.502.709	8.329.570.168
- Lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu	32.649.678.432	39.761.171.469
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(1.457.140.543)	3.089.112.277
- Khác	8.053.780.575	11.168.259.113
Cộng	489.889.462.807	295.803.666.798
31. Thu nhập khác	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Tiền bồi thường	3.758.780.308	246.120.000
- Chênh lệch nhiệt độ	-	11.187.952.560
- Thu nhập khác	9.157.557.825	1.616.829.043
Cộng	12.916.338.133	13.050.901.603
32. Chi phí khác	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.281.728.578	886.246.954
- Thanh lý tài sản cố định	-	3.350.379.755
- Khác	8.801.517.898	2.620.402
Cộng	10.083.246.476	4.239.247.111
33. Chi phí bán hàng	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	865.317.743	99.705.035
- Chi phí nhân công	29.703.408.601	23.979.616.518
- Chi phí khấu hao	39.901.110.047	67.374.353.879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.948.107.164	66.007.155.737
- Chi phí khác bằng tiền	6.661.760.284	8.421.241.266
Cộng	116.079.703.839	165.882.072.435

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	5.882.709.178	6.153.470.390
- Chi phí nhân công	6.711.340.386	10.208.914.991
- Chi phí khấu hao	4.924.157.408	11.236.243.213
- Thuế, phí, lệ phí	318.579.595	310.191.830
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.695.315.976	13.406.501.301
- Chi phí khác bằng tiền	4.514.058.709	2.910.531.539
- Chi phí dự phòng	11.560.937.153	2.858.198.011
Cộng	48.607.098.405	47.084.051.275
35. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	2.693.224.826.948	3.190.097.237.981
- Chi phí nhân công	66.971.660.043	73.569.712.346
- Chi phí khấu hao	44.825.267.455	105.438.332.820
- Thuế, phí, lệ phí	318.579.595	310.191.830
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.703.653.994	82.746.038.228
- Chi phí khác bằng tiền	11.175.818.993	11.331.772.805
- Chi phí dự phòng	11.560.937.153	2.858.198.011
Cộng	2.884.780.744.181	3.466.351.484.021
36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.938.834.180	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.938.834.180	-

37. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	Công ty con
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	Nam Sông Hậu là cổ đông
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 09 tháng 05 năm 2023
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT
Lưu Thị Tuyết Vân	Trưởng ban kiểm soát từ 27 tháng 06 năm 2023
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban kiểm soát đến 27 tháng 06 năm 2023
Nguyễn Lê Long Điền	Kiểm soát viên
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên

b. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	2.896.604.327.499	1.715.907.728.706
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	-	19.240.346.454
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	795.093.078.032	588.159.736.003
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	1.381.732.363.569	694.797.159.074
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	-	5.764.363
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	315.630.731.999	1.698.981.816
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	403.348.789.818	412.005.740.996
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	799.364.081	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	19.504.190.914	4.545.455
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	19.504.190.914	4.545.455
Thuê kho	20.455.050.506	20.455.471.382
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	55.050.506	55.471.382
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	20.400.000.000	20.400.000.000
Cho vay	664.280.547	7.698.769.542
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	7.698.769.542
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	664.280.547	-
Lãi cho vay	522.775.049	504.969.765
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	522.775.049	504.969.765
Lãi đi vay	8.549.159.859	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	8.549.159.859	-
Cho thuê tài sản	-	300.000.000
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	-	300.000.000
Phí gia công	6.441.018.278	39.381.180.837
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	6.441.018.278	39.381.180.837

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Quý IV

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	1.926.496.752	1.508.395.042
Ông Mai Văn Thành	324.000.000	291.000.000
Bà Đoàn Thanh Tâm (*)	90.000.000	168.046.154
Ông Hà Ngọc Thường	216.000.000	207.000.000
Ông Phạm Quốc Nam	240.000.000	-
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	180.000.000	81.219.259
Ông Mai Hữu Phúc	264.000.000	243.000.000
Ông Phan Văn Quang	215.536.752	202.795.441
Ông Trần Quốc Đồi (*)	-	15.000.000
Bà Võ Bích Trâm	180.000.000	164.423.077
Ông Nguyễn Lê Long Điền	72.000.000	-
Bà Võ Thị Bông	144.960.000	135.911.111
c. Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	727.344.929.080	18.093.389.232
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	285.270.000	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	143.098.137.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	178.407.705.200	16.591.800.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	351.815.790.630	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	52.236.437.018	-
Phải trả người bán	148.283.455.706	90.435.040.011
Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng	76.870.233.665	66.904.785.171
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	31.050.544.848	9.718.538.943
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	23.695.786.738	8.228.021.697
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	30.000.000	180.000.000
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	16.633.196.255	5.400.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.694.200	3.694.200
Chi phí phải trả	-	2.222.692.942
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	2.222.692.942
Đi vay	167.380.810.000	56.090.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	61.900.810.000	41.090.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	32.220.000.000	-
Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang	73.260.000.000	15.000.000.000

CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
 Ấp Phú Thạnh, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 Quý IV

Cho vay	8.814.399.047	8.150.118.500
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.014.620.880	1.014.620.880
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	7.799.778.167	7.135.497.620
Phải thu khác	7.992.189.107	8.768.647.837
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	1.299.233.779
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	117.381.730	117.381.730
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú	7.874.807.377	7.352.032.328
Tạm ứng	31.496.183.076	38.982.422.121
Ông Bùi Văn Ninh	-	5.160.237.500
Ông Mai Văn Chánh	22.124.132	27.624.132
Ông Phạm Quốc Nam	4.115.312.044	3.269.860.002
Bà Võ Bích Trâm	11.000.000.000	15.098.997.134
Ông Mai Văn Huy	12.341.382.763	-
Ông Phan Văn Quang	-	9.179.380.514
Bà Đoàn Thanh Tâm (*)	-	426.404.702
Ông Mai Văn Thành	1.989.310.137	1.937.310.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	1.586.960.000	3.613.488.000
Bà Võ Thị Bông	441.094.000	269.120.000
Phải trả khác	62.499.538.300	70.940.843.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	7.211.817.500	9.922.850.000
Võ Bích Trâm	11.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	44.287.720.800	33.515.868.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	-	27.502.125.000
Người mua trả tiền trước	-	32.788.221.310
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	31.737.876.110
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	-	50.345.200
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	1.000.000.000

(*) Các đối tượng đến 31 tháng 12 năm 2023 không còn là bên liên quan.

38. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

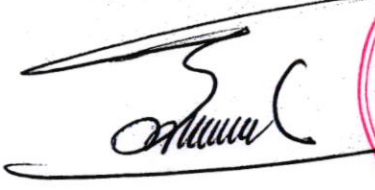
Hậu Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



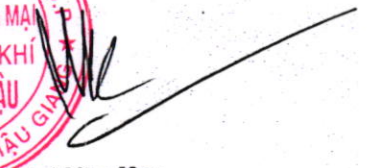
Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

